

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2023 (từ ngày 01.01.2024 - 31.03.2024)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2024 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hoà không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết: Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nổi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 43 người.
- + Trong đó : Nhân viên quản lý 8 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ,

chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	180,059,201	288,101,307
b) Tiền gửi ngân hàng	1,652,857,139	12,153,086,850
c) Các khoản tương đương tiền	18,065,000,000	7,500,000,000
Tổng cộng	19,897,916,340	19,941,188,157

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,599,431,486	2,592,457,547
b) Hàng đi đường	784,788,123	-
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,481,057,270	2,215,777,616
- chi phí của Các công trình dở dang	3,346,952,582	1,424,494,812
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	134,104,688	791,282,804
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	5,625,421,645	4,164,320,976
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,586,340,529)	(2,311,328,675)
Tổng cộng	9,904,357,995	6,661,227,464

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	10,874,731,619	127,521,933,875
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng An Phong	1,014,891,991	114,994,291,481
+ Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu - Phải thu chuyển nhượng công ty con	-	3,221,515,728

+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL-CN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VTQĐ		2,968,857,676
+ Các khách hàng khác	9,859,839,628	6,337,268,990
- Phải thu khác các bên liên quan	1,131,392,968	31,939,725
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1,131,392,968	31,939,725
+ Công ty TNHH Global - Sitem		
Tổng cộng	12,006,124,587	127,553,873,600

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	-	-
- Tạm ứng	246,405,294	1,077,557,809
- Phải thu khác	906,724,219	3,397,517,964
+ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI - Chi phí khấu trừ lại của nhà thầu phụ	-	3,000,000,000
+ Lãi tiền gửi dự thu	549,076,067	361,823,810
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	357,648,152	35,694,154
- Phải thu khác các bên liên quan	8,000,000	757,534,247
+ Công ty TNHH Global - Sitem	8,000,000	-
+ Công Ty CP Công Nghệ Tiên Phong	-	757,534,247
Tổng cộng	1,161,129,513	5,232,610,020

05. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu dài hạn khác	15,000,000	10,000,000
+ Ký quỹ BLBH		
+ Đặt cọc thuê nhà		
+ Đặt cọc khác	15,000,000	10,000,000
+ Đặt cọc thuê VP	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Tổng cộng	15,000,000	10,000,000

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2023	169,070,250	23,209,592,616	3,679,409,091	233,238,338	27,291,310,295
+ Mua trong năm	39,272,727	4,582,406,886	-	-	4,621,679,613
+ Chuyển sang XDCCB		(1,168,494,133)			(1,168,494,133)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,187,122,727)	(94,132,098)	(1,281,254,825)
- Số dư tại 31/03/2024	208,342,977	26,623,505,369	2,492,286,364	139,106,240	29,463,240,950
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2023	128,280,165	2,750,433,007	1,792,683,628	233,238,338	4,904,635,138
+ Khấu hao trong kỳ	47,406,074	2,041,634,281	415,381,068	-	2,504,421,423
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang XDCCB		(286,723,247)			(286,723,247)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,187,122,727)	(94,132,098)	(1,281,254,825)
- Số dư tại 31/03/2024	175,686,239	4,505,344,041	1,020,941,969	139,106,240	5,841,078,489
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2023	40,790,085	20,459,159,609	1,886,725,463	-	22,386,675,157
- Số dư tại 31/03/2024	32,656,738	22,118,161,328	1,471,344,395	-	23,622,162,461

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	575,470,000	148,108,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	195,015,403	133,201,333
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	380,454,597	14,906,667

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		24,556,500,000	24,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Tổng cộng		24,556,500,000	24,556,500,000

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	4,842,978,268	38,514,685,729
- CÔNG TY TNHH KINDEN VIỆT NAM	-	7,773,611,425
- Công ty CP Kỹ Thuật Green Mark	631,471,099	2,035,707,410
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI	-	12,166,666,666
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	2,091,590,326	418,933,642
- Công ty CP Dịch Vụ Mạng Vi Na	191,891,491	8,724,209,328
- Các nhà cung cấp khác	1,928,025,352	7,395,557,258
Phải trả các bên liên quan	7,803,929,647	31,053,022,305
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	3,674,382,753	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	4,129,546,894	30,609,170,624
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	443,851,681
Tổng cộng	12,646,907,915	69,567,708,034

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	15,200,000,000	20,200,000,000
- vay ngân hàng Techcombank	-	-
- vay ngân hàng BIDV	-	-
- Vay ngắn hạn các bên liên quan	15,200,000,000	15,600,000,000
+ Công ty Cổ phần INNO	15,200,000,000	15,600,000,000
- vay đối tượng khác	-	4,600,000,000
b) Nợ ngắn hạn	15,200,000,000	20,200,000,000
Tổng cộng	15,200,000,000	20,200,000,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	1,230,433,396
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	357,181,379	2,412,941,797
- thuế thu nhập cá nhân	105,128,577	345,453,716
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	0
Tổng cộng	462,309,956	3,988,828,909

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	3,958,723,179	45,273,469,415
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	-	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
Tổng cộng	3,958,723,179	45,273,469,415

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	352,493,726	622,043,986
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	105,354,000	448,307,000
+ Công ty Cổ phần IN NO - Lãi vay	247,139,726	173,736,986
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	51,185,575	94,421,500
- Phải trả cá nhân khác	377,639,185	410,024,044
Tổng cộng	781,318,486	1,126,489,530

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2023	100,495,280,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	10,049,528,000	31,892,298,401	125,270,669,176
Tăng	4,065,640,000	-	-	-	3,903,391,766	7,969,031,766
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	4,065,640,000	-	-	-	-	4,065,640,000
+ Hội đồng Quản trị & ban kiểm Soát	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	4,065,640,000	-	-	-	-	4,065,640,000
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	3,903,391,766	3,903,391,766
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	(10,049,528,000)	5,344,372,000	(4,705,156,000)
- Hoàn nhập Quỹ	-	-	-	(10,049,528,000)	10,049,528,000	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao BS cho HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(4,675,471,000)	(4,675,471,000)
- Trích quỹ KT-PL và ĐTPT	-	-	-	-	(29,685,000)	(29,685,000)
Số dư tại 31/03/2024	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	0	41,140,062,167	128,534,544,942

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2024	31/3/2023
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	100,495,280,000	100,495,280,000
+ Vốn góp tăng trong năm	4,065,640,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	104,560,920,000	100,495,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/3/2024	31/3/2023
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,049,528
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,049,528
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,049,528
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,350,942	8,944,378
+ Cổ phiếu phổ thông	9,350,942	8,944,378
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,450,607,264	46,557,709,501
- Doanh thu bán hàng hóa	7,665,032,642	45,467,117,501
- Doanh thu bán các thành phẩm	154,486,300	92,417,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	631,088,322	998,175,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,450,607,264	46,557,709,501

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá vốn hàng hóa	4,674,045,680	35,895,357,833
- Giá vốn thành phẩm	86,299,122	79,395,093
- Giá vốn dịch vụ	449,121,630	791,043,363
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Hoàn nhập dự phòng)	335,813,959	(40,028,019)
Tổng cộng	5,545,280,391	36,725,768,270

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	831,852,900	580,698,495
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,008,346	3,394,297
- Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	342,000,000	757,534,247
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37,429,765	89,916,166
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8,712,688
Tổng cộng	1,212,291,011	1,989,940,264

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí lãi vay	247,139,726	358,041,723
- Chênh lệch tỷ giá	146,044,351	29,915,993
- Chi phí tài chính khác		8,712,688
Tổng cộng	393,184,077	396,670,404

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09 .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	181,661,919	26,620,523
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	181,661,919	26,620,523
Doanh thu tài chính	342,000,000	757,534,247
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	342,000,000	757,534,247
Mua hàng hóa, dịch vụ	4,020,519,119	4,531,697,122
Công ty TNHH Global - Sitem	(9,348,065)	3,969,467,970
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	559,130,227	562,229,152
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3,470,736,957	-
Chi phí lãi vay	247,139,726	258,846,575
Công ty Cổ phần In No	247,139,726	258,846,575

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Vinh Thuận	Chủ tịch HĐQT	18,300,000	18,900,000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,900,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	229,544,400	364,784,000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	15,300,000	15,600,000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	12,300,000	12,900,000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	12,300,000	12,900,000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên ban kiểm soát	7,800,000	8,400,000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên ban kiểm soát	7,800,000	7,800,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	202,530,000	266,250,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	67,275,000	-
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	110,200,000	155,200,000

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		125 512 035 223	225 515 973 376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19 897 916 340	19 941 188 157
1. Tiền	111	V.01	1 832 916 340	12 441 188 157
2. Các khoản tương đương tiền	112		18 065 000 000	7 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60 695 000 000	34 895 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60 695 000 000	34 895 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31 905 702 975	163 991 501 698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12 006 124 587	127 553 873 600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 199 090 863	1 659 019 551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13 000 000 000	30 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1 161 129 513	5 232 610 020
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(460 641 988)	(454 001 473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9 904 357 995	6 661 227 464
1. Hàng tồn kho	141	V.02	12 490 698 524	8 972 556 139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 586 340 529)	(2 311 328 675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 109 057 913	27 056 057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 130 000	27 056 057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 107 927 913	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		49 100 109 805	47 441 752 188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15 000 000	10 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15 000 000	10 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24 002 617 058	22 401 581 824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23 622 162 461	22 386 675 157
- Nguyên giá	222		29 463 240 950	27 291 310 295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 841 078 489)	(4 904 635 138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	380 454 597	14 906 667
- Nguyên giá	228		575 470 000	148 108 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(195 015 403)	(133 201 333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17 000 000	215 977 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17 000 000	215 977 200
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	24 556 500 000	24 556 500 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		24 556 500 000	24 556 500 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		508 992 747	257 693 164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		441 922 747	184 438 163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67 070 000	73 255 001
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		174 612 145 028	272 957 725 564
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		46 077 600 086	147 687 056 388
I. Nợ ngắn hạn	310		44 426 816 086	144 955 611 388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	12 646 907 915	69 567 708 034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 123 724 100	1 537 562 512
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	462 309 956	3 988 828 909
4. Phải trả người lao động	314		1 824 491 349	955 311 454
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3 958 723 179	45 273 469 415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	781 318 486	1 126 489 530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	15 200 000 000	20 200 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		144 280 891	170 321 108
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 285 060 210	2 135 920 426
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 650 784 000	2 731 445 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		90 264 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 560 520 000	1 591 445 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			1 140 000 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		128 534 544 942	125 270 669 176
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	128 534 544 942	125 270 669 176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	100 495 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	100 495 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			10 049 528 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41 140 062 167	31 892 298 401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37 266 355 401	31 380 779 735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 873 706 766	511 518 666
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		174 612 145 028	272 957 725 564

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8 450 607 264	46 557 709 501	49 331 924 442	616 081 431 500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				18 562 500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	8 450 607 264	46 557 709 501	49 331 924 442	616 062 869 000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5 545 280 391	36 725 768 270	34 396 591 871	584 148 288 219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.29	2 905 326 873	9 831 941 231	14 935 332 571	31 914 580 781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 212 291 011	1 989 940 264	7 447 162 894	8 631 287 775
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	393 184 077	396 670 404	1 545 972 564	1 405 923 205
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.30	247 139 726	358 041 723	1 154 126 027	1 317 668 841
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	2 217 885 383	1 482 510 500	7 580 410 993	7 021 859 392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	1 352 123 535	1 588 734 649	8 839 467 632	8 922 218 727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-30}	30		154 424 889	8 353 965 942	4 416 644 276	23 195 867 232
11. Thu nhập khác	31			1 875 131	325 454 547	11 157 456
12. Chi phí khác	32		60 001	76 721 927	75 340 677	118 800 932
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60 001)	(74 846 796)	250 113 870	(107 643 476)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		154 364 888	8 279 119 146	4 666 758 146	23 088 223 756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	129 213 277	1 966 287 454	757 181 379	3 988 515 797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	2 105 001	(8 957 207)	6 185 001	453 721 293
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23 046 610	6 321 788 899	3 903 391 766	18 645 986 666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2024



MAI NGỌC PHƯỢNG

KHUU THANH SÁNG

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		4 666 758 146	23 088 223 756
2 Điều chỉnh cho các khoản			(3 786 460 180)	(3 738 925 781)
- Khấu hao TSCĐ	02		2 566 235 493	2 185 728 801
- Các khoản dự phòng	03		224 687 152	863 597 452
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		28 900 999	8 712 688
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7 645 974 757)	(8 114 633 563)
- Chi phí lãi vay	06		1 154 126 027	1 317 668 841
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(114 435 094)	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		880 297 966	19 349 297 975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111 395 948 305	8 363 211 681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3 518 142 385)	10 104 920 318
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(92 165 313 248)	22 975 665 310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(231 558 527)	(71 738 037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1 130 126 027)	(1 661 427 534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(2 821 505 225)	(13 077 788 509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2 328 810 122)	(2 100 184 231)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10 080 790 737	43 881 956 973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3 887 393 527)	(11 701 860 951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		325 454 545	93 116 364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27 800 000 000)	(56 195 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19 000 000 000	43 550 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			554 159 600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 890 802 202	7 174 563 100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 471 136 780)	(16 525 021 887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4 065 640 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			28 474 582 920
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5 000 000 000)	(35 729 761 666)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4 718 706 925)	(32 668 630 390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5 653 066 925)	(39 923 809 136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(43 412 968)	(12 566 874 050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 941 188 157	32 516 774 895
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141 151	(8 712 688)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19 897 916 340	19 941 188 157

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

